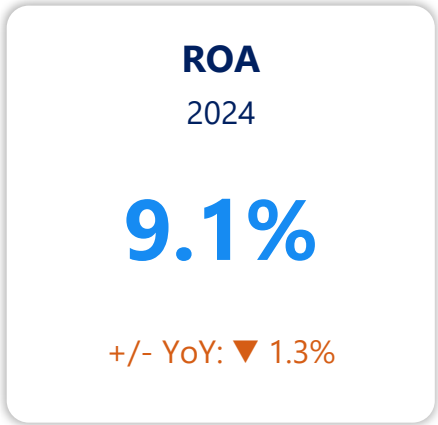
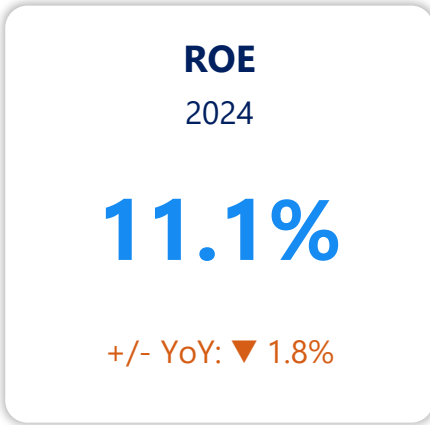
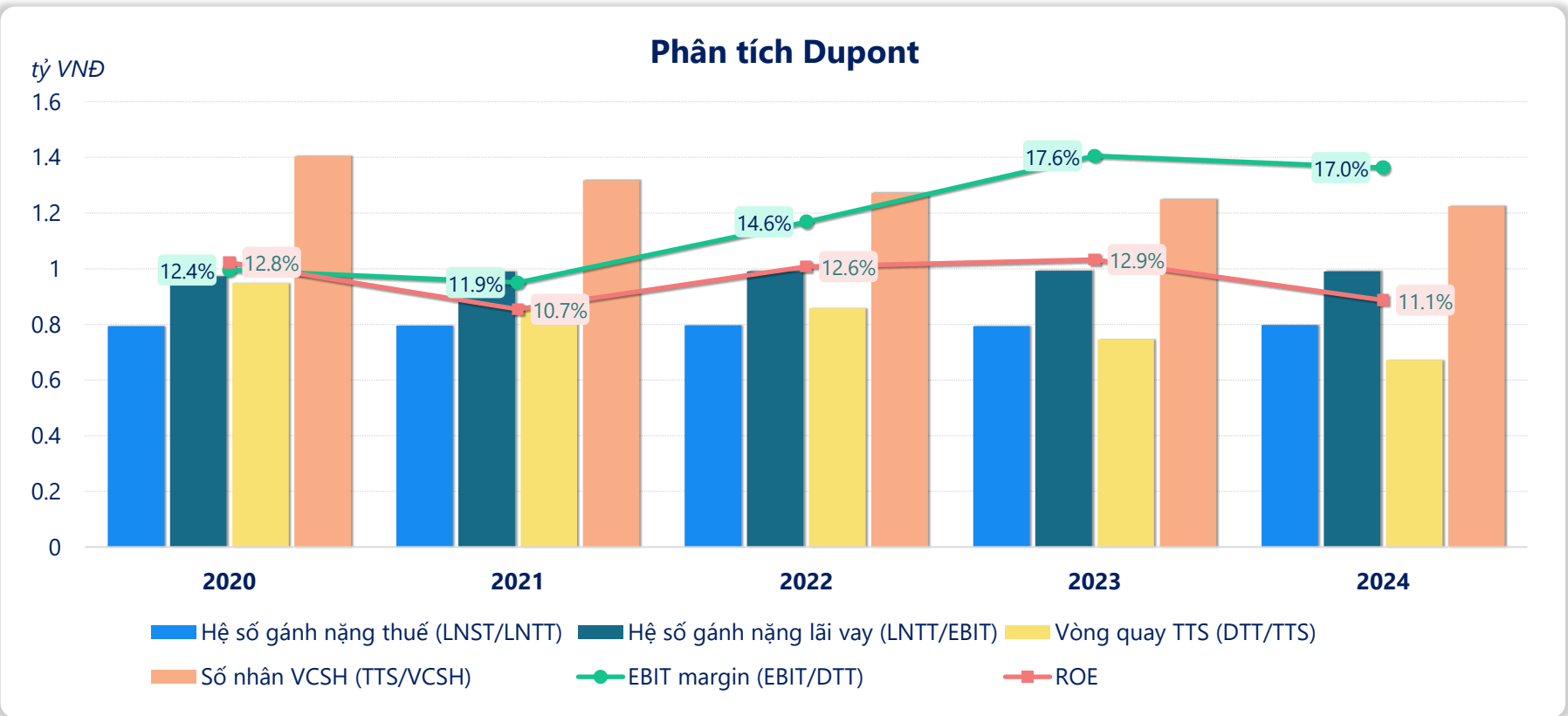
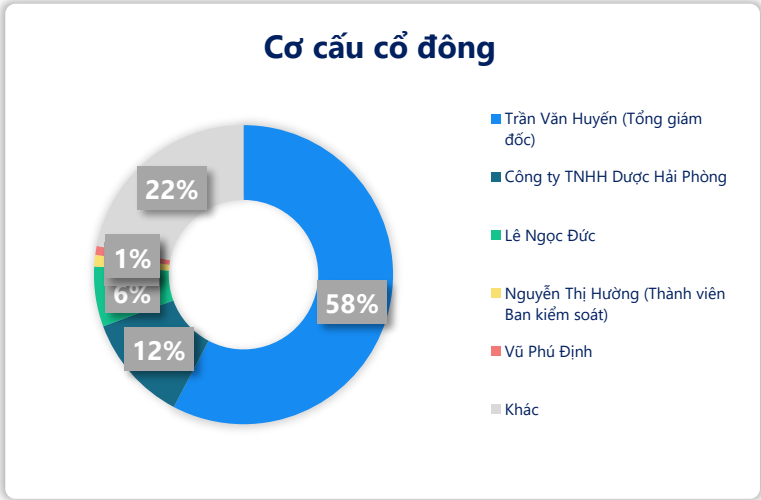


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

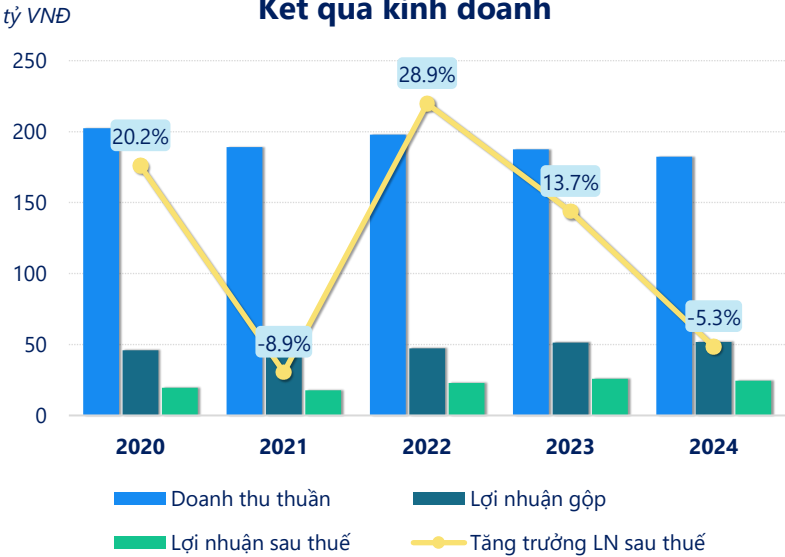
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		50,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		31,880 - 59,993
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		150
Số lượng CPLH (CP)		3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.37)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
DPH		3.5%	5.6%	15.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Dược phẩm Hải Phòng (UPCOM: DPH)

Kết quả kinh doanh

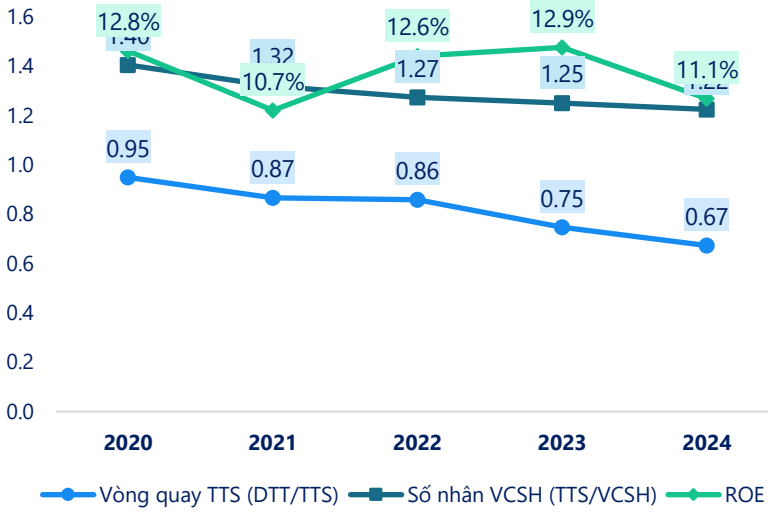


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **17.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

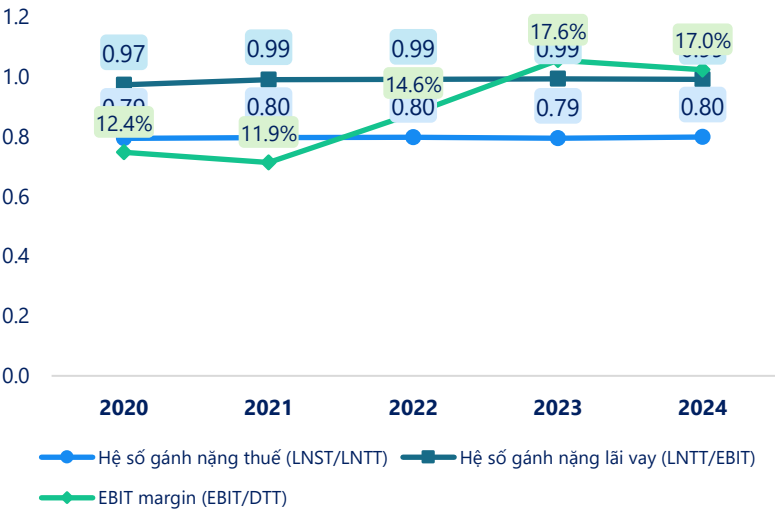
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DPH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **182.4** tỷ đồng **giảm 2.74%**, lợi nhuận sau thuế đạt **24.57** tỷ đồng **giảm 5.30%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

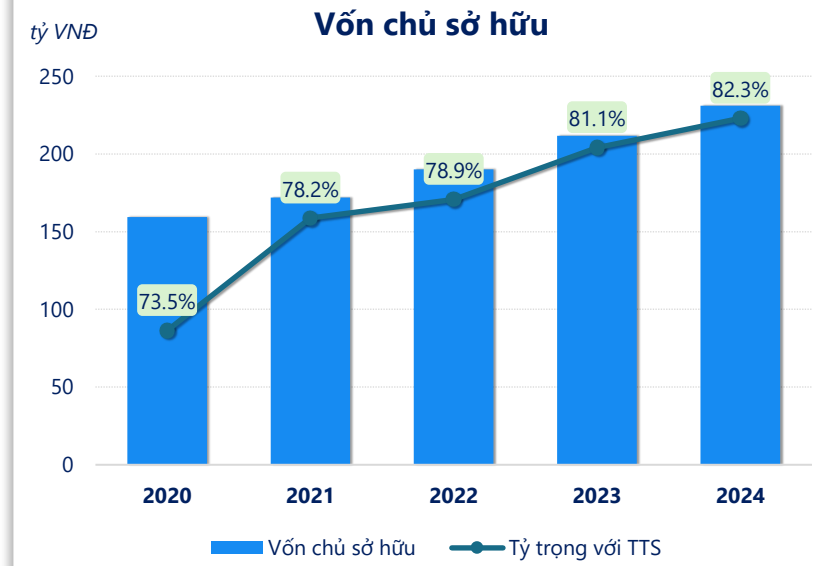
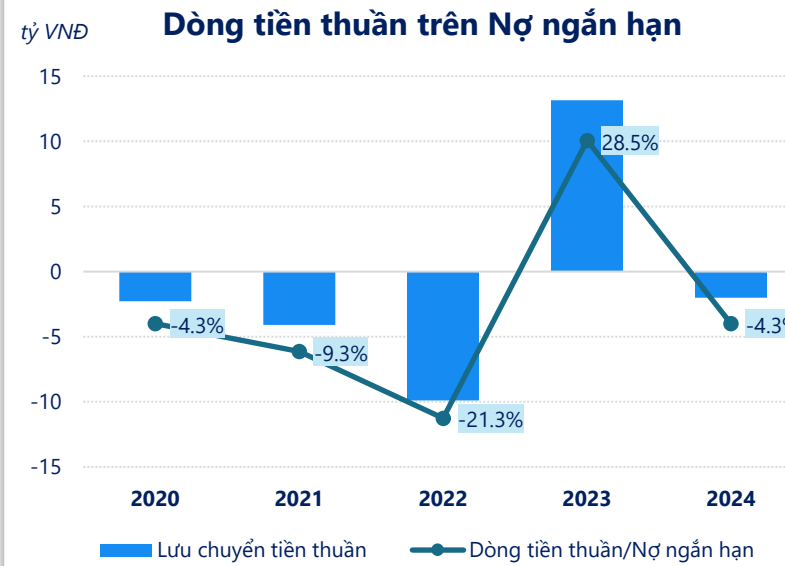
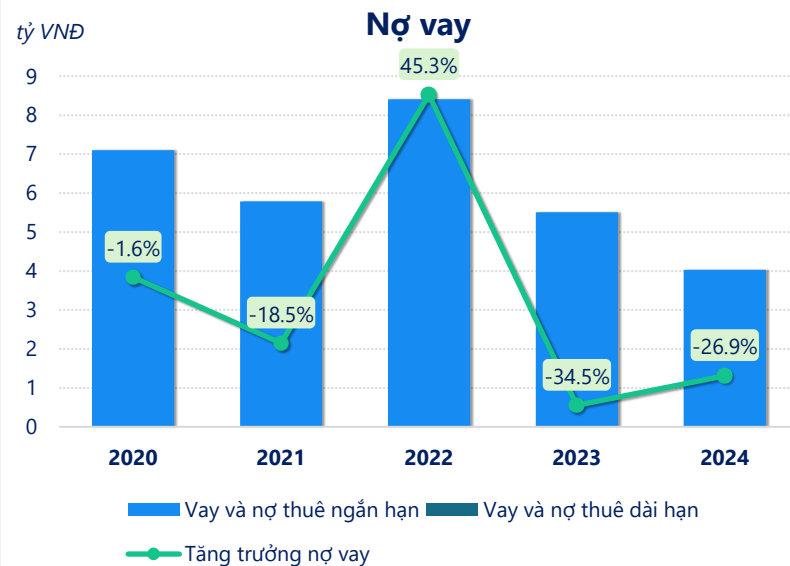
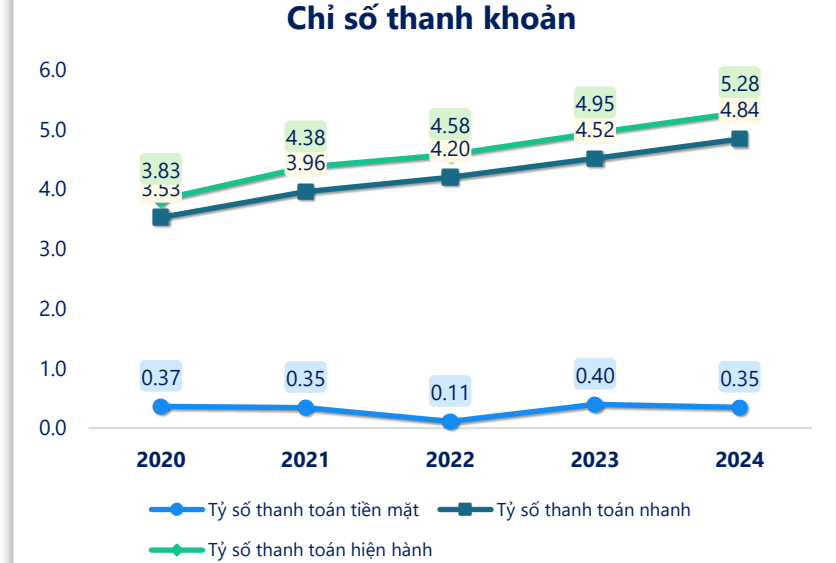
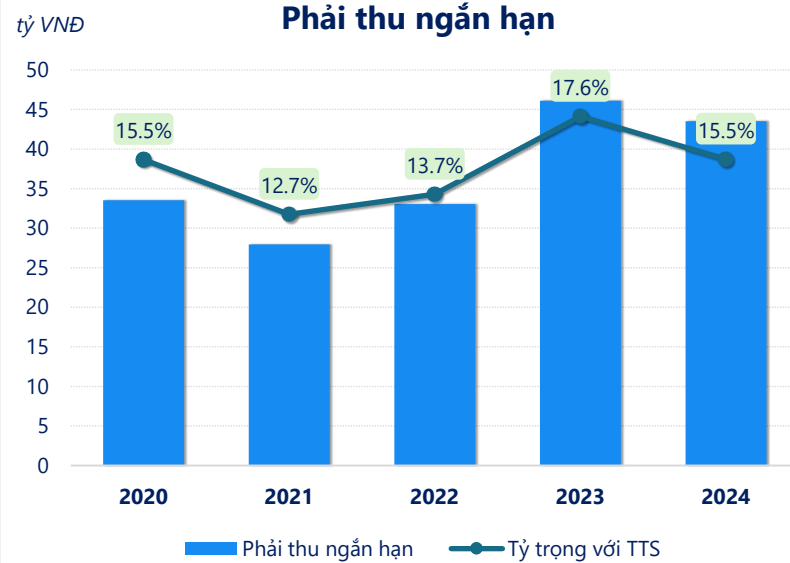
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.67**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	281	261	7.5%
Tài sản ngắn hạn	248	229	8.5%
Tiền và tương đương tiền	16.4	18.5	-10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167	144	16.0%
Phải thu ngắn hạn	43.5	46.1	-5.6%
Hàng tồn kho	20.7	19.7	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.15	-26.6%
Tài sản dài hạn	33.0	32.7	0.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.7	14.2	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.1	18.2	4.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.19	0.30	-34.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.8	49.5	0.7%
Nợ ngắn hạn	46.9	46.2	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.03	5.51	-26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	25.8	10.7%
Nợ dài hạn	2.89	3.29	-12.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	231	212	9.1%
Vốn chủ sở hữu	231	212	9.1%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	202	189	198	188	182
Giá vốn hàng bán	156	147	150	136	131
Lợi nhuận gộp	46.0	41.7	47.3	51.3	51.7
Doanh thu HĐTC	8.02	7.57	8.03	9.70	8.98
Chi phí TC	0.69	0.24	0.27	0.32	0.29
Chi phí lãi vay	0.69	0.24	0.27	0.26	0.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.90	2.62	2.46	2.08	1.81
Chi phí QLDN	25.0	24.1	25.1	25.0	27.8
LN thuần từ HĐKD	24.5	22.3	27.5	33.6	30.8
Lợi nhuận khác	0.02	-0.04	1.10	-0.89	-0.01
LN trước thuế	24.5	22.2	28.6	32.7	30.8
Lợi nhuận sau thuế	19.4	17.7	22.8	25.9	24.6
LNST của CĐ cty mẹ	19.4	17.7	22.8	25.9	24.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.5	6.78	16.5	27.0	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.7	-5.67	-24.5	-6.41	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.10	-5.20	-1.85	-7.41	-6.45
Tiền đầu kỳ	21.6	19.3	15.2	5.29	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	-2.28	-4.09	-9.90	13.2	-2.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.3	15.2	5.29	18.5	16.4